TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH HÀ** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 23-03-2023
V/v tranh chấp: Ly hôn, nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có**:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Mạnh Tuân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Ngọc Thành và bà Bùi Thị Vân.

- **Thư ký phiên toà**: Bà Hoàng Thị Thùy Dương - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện VKSND huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà**: Ông Nguyễn Tiến Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 23/03/2023, tại trụ sở TAND huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 326/2022/TLST-HNGĐ ngày 04/11/2022, về việc: Ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/02/2023, Quyết định hoãn phiên toà số 03/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28/02/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Duy Th sinh năm 1989, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T sinh năm 1996, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

3. Người đại diện theo uỷ quyền của anh Th trong việc giao, nộp tài liệu, chứng cứ và nhận các văn bản tố tụng: Ông Phạm Duy A sinh năm 1963, địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, vắng mặt.

4. Người làm chứng: Ông Phạm Duy A sinh năm 1963, bà Ngyễn Thị T1 sinh năm 1961, địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh Th, bị đơn chị T trình bày: Anh, chị kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại UBND xã P nay là xã A, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương vào ngày 09/11/2015. Theo anh Th, chị T xác định, quá trình chung sống hai bên có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không tôn trọng nhau, hiện tại đã sống ly thân, không còn quan tâm tới nhau, việc ai người đó làm. Nay anh Th, chị T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đều nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh Th, chị T xác định có một con là Phạm Duy A1 sinh ngày 04/12/2016, do chị T nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh Th, chị T thống nhất để chị T tiếp tục nuôi dưỡng con chung, anh Th có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị T là 2.000.000đ/tháng, kể từ tháng 11/2022 cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về việc hoàn trả tiền nuôi dưỡng con: Chị T xác định, sau khi chị sinh cháu Anh (năm 2016) được khoảng một năm, đến tháng 11/2017 anh Th đi làm ở xa, tháng 10/2022 anh Th về sinh sống cùng với gia đình tại xã A. Trong khoảng thời gian đi làm ở xa, anh Th không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con khi không sống cùng con, mặc dù chị T ở chung nhà cùng bố mẹ anh Th (ông A, bà T1) nhưng hàng tháng chị vẫn phải đóng góp tiền chi tiêu sinh hoạt ăn uống hàng ngày của hai mẹ con cho ông A, bà T1 khoảng từ 1.000.000đ đến 2.000.000đ/tháng, ngoài ra chị phải tự một mình bỏ tiền để chi phí trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Anh như tiền ăn uống, bỉm, sữa, mua sắm quần áo, đóng học và các khoản chi phí hợp lý khác để nuôi dưỡng cháu Anh từ tháng 11/2017 đến tháng 10/2022, tổng cộng là 60 tháng, mỗi một tháng khoảng trên 1.000.000đ. Nay anh Th xin ly hôn, chị T yêu cầu anh Th phải hoàn trả cho chị một phần tiền trước đây chị phải tự bỏ ra chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Anh trong thời gian từ tháng 11/2017 đến tháng 10/2022, tương đương với 60 tháng, một tháng là 1.000.000đ/tháng x 60 tháng, bằng 60.000.000đ.

Anh Th xác định, đối với yêu cầu của chị T buộc anh phải thanh toán trả một phần tiền nuôi con từ khi anh đi làm ở xa, không ở nhà từ tháng 11/2017 đến tháng 10/2022, là 1.000.000đ/tháng, anh không đồng ý, vì chị T vẫn ăn ở chung cùng gia đình anh, trong thời gian nói trên anh vẫn gửi tiền về cho bố mẹ anh là ông A, bà T1 để cùng với chị T nuôi dưỡng con chung, nên thực tế anh vẫn cùng với chị T nuôi dưỡng cháu Anh.

Về tài sản: Anh Th, chị T đều không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ, công sức: Anh Th, chị T xác định trong thời gian chung sống vợ chồng không nợ tài chung của ai, không có công sức đóng góp gì cho gia đình. Khi ly hôn, anh Th, chị T không yêu cầu giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ông A, bà T1 (bố mẹ đương sự) xác định quá trình chung sống hai bên đương sự có phát sinh mâu thuẫn, đã được gia đình động viên nhưng không thành và đã sống ly thân, không còn quan tâm tới nhau; ông A, bà T1 đề nghị giải quyết cho hai bên đương sự ly hôn, giao cháu Anh cho chị T nuôi dưỡng. Ông A xác định đối với các văn bản tố tụng của Tòa án đã giao, thông báo cho anh Th được biết.

Đại diện VKSND huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đề nghị HĐXX áp dụng Điều 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, 81, 82, 83, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình. Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử: Anh Th ly hôn chị T; giao cháu Anh cho chị T nuôi dưỡng, anh Th có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị T là 2.000.000đ/tháng, kể từ tháng 11/2022 cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi; chấp nhận yêu cầu của chị T về việc buộc anh Th trả tiền nuôi dưỡng con chung do không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con khi không sống cùng con từ tháng 11/2017 đến tháng 10/2022, là 60 tháng x 1.000.000đ/tháng, bằng 60.000.000đ; Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, HĐXX, nhận định.

[1]. Về thủ tục tố tụng: Anh Phạm Duy Th đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt; chị Nguyễn Thị T đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, 228, 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vụ án vắng mặt anh Th, chị T.

[2]. Về hôn nhân: Anh Th, chị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại UBND xã P nay là xã A, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương vào ngày 09/11/2015, được xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, hai bên đương sự phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không tôn trọng nhau và đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau, việc ai người đó làm. Theo chính quyền địa phương, người thân trong gia đình của đương sự, xác định: Mâu thuẫn giữa hai bên đương sự đã trầm trọng, không còn khả năng đoàn tụ hôn nhân. Quá trình giải quyết vụ án, anh Th, chị T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đồng ý ly hôn. Như vậy, từ những căn cứ như đã nêu ở trên, có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân giữa hai bên đương sự đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, HĐXX chấp nhận yêu cầu của anh Th, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, xử anh Th ly hôn chị T.

[3]. Về con chung: HĐXX xác định anh Th, chị T có một con là Phạm Duy A1 sinh ngày 04/12/2016, hiện tại do chị T nuôi dưỡng. Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự có quan điểm, giao chị T nuôi dưỡng con chung; anh Th có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con là 2.000.000đ/tháng, kể từ tháng 11/2022. Xét sự tự thoả thuận nói trên về việc nuôi dưỡng con của các bên đương sự là tự nguyện, phù hợp với thực tế. Căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, HĐXX chấp nhận yêu cầu của các bên đương sự, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, giao cháu Anh cho chị T nuôi dưỡng; anh Th có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị T là 2.000.00đ/tháng, kể từ tháng 11/2022 cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh Th có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được ngăn cản.

[4]. Về yêu cầu của chị T đề nghị anh Th trả tiền nuôi dưỡng con chung từ tháng 11/2017 đến tháng 10/2022, bằng 60 tháng, mỗi một tháng là 1.000.000đ,

bằng 60.000.000đ, HĐXX thấy rằng: Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con bao gồm những chi phí cho việc sinh hoạt như ăn, ở, mặc, đi lại, học tập, chăm sóc sức khỏe của con và những khoản chi phí hợp lý khác. Việc nuôi dưỡng, chăm sóc con vừa là quyền đồng thời cũng là nghĩa vụ, trách nhiệm của cha mẹ và được quy định trong Luật Hôn nhân và gia đình cũng như truyền thống, chuẩn mực đạo đức, phong tục, tập quán của người Việt. Điều 110 Luật Hôn nhân gia đình quy định "Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con", do vậy, khi cha hoặc mẹ không ở cùng con hoặc vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con thì phải thực hiện nghĩa vụ đó. Xét từ tháng 11/2017 đến tháng 10/2022, chị T và anh Th không chung sống trực tiếp cùng nhau, do anh Th đi làm xa nhà, cháu Anh do chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ngoài ra chị T đã đóng một phần các khoản tiền chi phí học tập, sinh hoạt của cháu Anh tại cơ sở giáo dục và các chi phí nuôi dưỡng hợp lý khác đối với cháu Anh, trong khi đó anh Th cho rằng trong khoảng thời gian nói trên anh có gửi tiền về cho ông A, bà T1 để cùng với chị T nuôi dưỡng cháu Anh nhưng chị T không thừa nhận; trong khi đó ngoài lời khai thì anh Th cũng không có tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh việc chuyển, gửi tiền cho ông A, bà T1 để cùng với chị T nuôi dưỡng cháu Anh; mặt khác giữa ông A, bà T1 và anh Th có mối quan hệ thân thuộc là bố, mẹ, con với nhau, nên sau khi xảy ra tranh chấp mới có lời khai xác nhận anh Th có chuyển, gửi tiền cho ông bà để nuôi dưỡng cháu Anh nên không khách quan, chính xác, trong khi đó hàng tháng thực tế chị T vẫn phải đóng góp tiền ăn uống sinh hoạt chung của chị T, cháu Anh cho gia đình anh Th. Theo chính quyền địa phương, gia đình đương sự cung cấp trong khoảng thời gian từ năm 2017 đến năm 2022, mức nuôi dưỡng một trẻ em (dưới 7 tuổi) tại địa phương, mức trung bình tối thiểu dao động từ khoảng 2.000.000đ đến 3.000.000đ/tháng. Như vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị T, xác định anh Th đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con khi vợ chồng không sống cùng nhau từ tháng 11/2017 đến tháng 10/2022, là 60 tháng x 1.000.000đ/tháng, bằng 60.000.000đ. Do vậy, chị T yêu cầu anh Th hoàn trả lại tiền cấp dưỡng nuôi con trong thời gian nói trên là có căn cứ, phù hợp với các qui định tại Điều 110, 119 của Luật Hôn nhân gia đình, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị T cũng như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, buộc anh Th phải hoàn trả lại chị T số tiền nói trên.

[5]. Về tài sản, nợ, công sức: Anh Th, chị T không yêu cầu, nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[6]. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T yêu cầu bồi thường tuổi thanh xuân, HĐXX thấy rằng: Theo các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, các văn bản pháp luật có liên quan đều xác định hôn nhân là tự do, tự nguyện, bình đẳng. Mặt khác pháp luật về hôn nhân và gia đình cũng không có quy định về vấn đề đền bù tuổi thanh xuân, nên yêu cầu của chị T buộc anh Th bồi thường tuổi thanh xuân

là không có căn cứ, cơ sở để giải quyết. Do vậy, HĐXX không chấp nhận yêu cầu đền bù tuổi thanh xuân của chị T.

[7]. Về án phí: Anh Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và án phí cấp dưỡng tiền nuôi con.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 147, 227, 228, 229, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, 81, 82, 83, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về hôn nhân: Anh Phạm Duy Th ly hôn chị Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: Giao con Phạm Duy A1 sinh ngày 04/12/2016 cho chị Nguyễn Thị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Phạm Duy Th có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị T là 2.000.000đ/tháng, kể từ tháng 11/2022 cho đến cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh Th có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T về việc buộc anh Phạm Duy Th trả tiền nuôi dưỡng con chung do không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung khi không sống cùng con chung từ tháng 11/2017 đến tháng 10/2022, là 60 tháng x 1.000.000đ/tháng, bằng 60.000.000đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con; tiền nuôi dưỡng con chung do không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung khi không sống cùng con (khi bản án có hiệu lực pháp luật) nếu người phải thi hành án chưa thi hành khoản trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí: Anh Phạm Duy Th phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm dân sự sơ thẩm ly hôn được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí ly hôn, theo Biên lai thu tiền số AA/2021/0000610, ngày 04/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Anh Phạm Duy Th phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng tiền nuôi con.

5. Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Ông Phạm Duy A;
- VKSND huyện Thanh Hà;
- Chi cục THADS huyện Thanh Hà;
- UBND xã A, huyện Thanh Hà;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Mạnh Tuân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**